

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ XÚC TIẾN ĐẦU TƯ

SỔ TAY HƯỚNG DẪN

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG
NGUỒN VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Thái Nguyên, năm 2017

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ XÚC TIẾN ĐẦU TƯ

SỔ TAY HƯỚNG DẪN

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG
NGUỒN VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Thái Nguyên, năm 2017

MỤC LỤC

Tổng quan về tỉnh Thái Nguyên	05
Hạ tầng đầu tư tại Thái Nguyên	06
PHẦN 1: Các thông tin chung	
I. Một số khái niệm trong lĩnh vực đầu tư.....	08
II. Các hình thức đầu tư.....	09
III. Các loại hình doanh nghiệp, tổ chức kinh tế.....	09
IV. Ưu đãi đầu tư.....	09
PHẦN 2: Quy trình đầu tư	
A. Sơ đồ trình tự thủ tục	
I. Quy trình nhà đầu tư nước ngoài (FDI).....	19
II. Quy trình nhà đầu tư trong nước.....	20
B. Trình tự thực hiện các thủ tục	
I. Đăng ký giới thiệu địa điểm.....	21
II. Thành lập tổ chức kinh tế.....	21
III. Thủ tục chứng nhận đầu tư.....	23
IV. Thủ tục cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài:.....	31
V. Thủ tục đất đai.....	34
VI. Thủ tục môi trường:.....	37
VII. Thủ tục Phòng cháy chữa cháy.....	43
VIII. Thủ tục xây dựng.....	47
IX. Thông tin liên hệ các cơ quan, đơn vị của tỉnh.....	54

TỔNG QUAN VỀ TỈNH THÁI NGUYÊN

Tỉnh Thái Nguyên, là trung tâm chính trị, kinh tế của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực lớn thứ 3 trong cả nước; phía Bắc tiếp giáp với tỉnh Bắc Kạn, phía Tây giáp với các tỉnh Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, phía Đông giáp với các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang và phía Nam tiếp giáp với thủ đô Hà Nội.

Diện tích tự nhiên 3.526,64 km², Dân số năm 2015 là trên 1.238.785 người. Tỉnh Thái Nguyên có 9 huyện, thành phố, thị xã: Thành phố Thái Nguyên, Thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên và 6 huyện: Phú Bình, Đồng Hỷ, Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương.

Tỉnh Thái Nguyên có vị trí thuận lợi về giao thông, cách sân bay quốc tế nội bài 50 km, cách biên giới Trung Quốc 200 km, cách trung tâm Hà Nội 75 km và cảng Hải Phòng 200 km. Thái Nguyên còn là điểm nút giao lưu thông qua hệ thống đường bộ, đường sắt, đường sông hình rẽ quạt kết nối với các tỉnh thành.

Tỉnh Thái Nguyên đã và đang tích cực cải thiện môi trường đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các tập đoàn kinh tế lớn và cả những doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hiện nay, nhiều dự án đã được triển khai thực hiện và đã góp phần tích cực vào phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Tính đến năm 2016, toàn tỉnh Thái Nguyên có khoảng 800 dự án được cấp chứng nhận đầu tư, với tổng số vốn đăng ký khoảng 302 nghìn tỷ đồng, trong đó có 116 dự án FDI, với tổng số vốn đăng ký trên 7,1 tỷ đô la Mỹ. Chỉ số PCI của tỉnh Thái Nguyên năm 2016 xếp thứ 7/63 tỉnh thành.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp hiểu và nắm được các công việc cơ bản khi thực hiện một dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, chúng tôi đã biên soạn và cung cấp cho các bạn cuốn Sổ tay hướng dẫn quy trình, thủ tục thực hiện dự án đầu tư để các bạn tham khảo.

HẠ TẦNG ĐẦU TƯ TẠI THÁI NGUYÊN

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Tỉnh Thái Nguyên có 09 đơn vị hành chính gồm:

- 02 thành phố: Thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công
- 01 Thị xã: Thị xã Phổ Yên
- 06 huyện: Phú Bình, Đồng Hỷ, Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương.

DANH SÁCH CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

TT	Tên Khu Công nghiệp	Địa chỉ	Diện tích quy hoạch (ha)
1	KCN Sông công I	Phường Bách Quang, TP.Sông Công	168,58
2	KCN Sông công II	Phường Tân Quang, TP.Sông Công	180
3	KCN Nam Phổ Yên	Xã Trung Thành, TX.Phổ Yên	120
4	KCN Yên Bình	Thị trấn Bãi Bông, xã Đồng Tiến, xã Hồng Tiến TX. Phổ Yên và xã Diềm Thụy - H. Phú Bình	400
5	KCN Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, H. Phú Bình và xã Hồng Tiến - TX. Phổ Yên	350
6	KCN Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, xã Phúc Xuân, xã Phúc Hà TP. Thái Nguyên và xã An Khánh - H. Đại Từ	120

DANH SÁCH CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020

STT	Tên cụm công nghiệp	Diện tích QH đến 2020 (ha)
I	Thành phố Thái Nguyên	93,54
1	Cụm công nghiệp số 1	7,8
2	Cụm công nghiệp số 2	6,07
3	Cụm công nghiệp số 5	39,67
4	Cụm công nghiệp Cao Ngạn 1	40
II	Thành phố Sông Công	76,6
5	Cụm công nghiệp Khuynh Thạch	40
6	Cụm công nghiệp Nguyên Gon	16,6
7	Cụm công nghiệp Bá Xuyên	20
III	Thị xã Phổ Yên	62,64
8	Cụm công nghiệp số 2 Cảng Đa Phúc	15
9	Cụm công nghiệp số 3 Cảng Đa Phúc	19,64
10	Cụm công nghiệp Vân Thượng	20
11	Cụm công nghiệp làng nghề Tiên Phong	8
IV	Huyện Phú Bình	86,895
12	Cụm công nghiệp Điềm Thụy	58,695
13	Cụm công nghiệp Kha Sơn	13,2
14	Cụm công nghiệp Bàn Đát	15
V	Huyện Phú Lương	123
15	Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1	50
16	Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 2	30
17	Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 3	15
18	Cụm công nghiệp Yên Ninh	28
VI	Huyện Đồng Hỷ	73
19	Cụm công nghiệp Nam Hoà	20
20	Cụm công nghiệp Quang Sơn 1	25
21	Cụm công nghiệp Đại Khai	28
VII	Huyện Đại Từ	152,6
22	Cụm công nghiệp Phú Lạc 1	20
23	Cụm công nghiệp Phú Lạc 2	38
24	Cụm công nghiệp An Khánh 1	64,6
25	Cụm công nghiệp Hà Thượng	30
VIII	Huyện Võ Nhai	42,7
26	Cụm công nghiệp Trúc Mai	27,7
27	Cụm công nghiệp Cây Bông	15
IX	Huyện Định Hoá	20
28	Cụm công nghiệp Kim Sơn	20
	Tổng cộng	731

PHẦN 1

CÁC THÔNG TIN CHUNG

I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ

1. *Cơ quan đăng ký đầu tư* là cơ quan có thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. *Dự án đầu tư* là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

3. *Dự án đầu tư mở rộng* là dự án đầu tư phát triển dự án đang hoạt động đầu tư kinh doanh bằng cách mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường.

4. *Dự án đầu tư mới* là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án hoạt động độc lập với dự án đang thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

5. *Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư* là văn bản, bản điện tử ghi nhận thông tin đăng ký của nhà đầu tư về dự án đầu tư.

6. *Hợp đồng đầu tư theo hình thức đối tác công tư (Hợp đồng PPP)* là hợp đồng được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều 27 của Luật này.

7. *Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Hợp đồng BCC)* là hợp đồng được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập tổ chức kinh tế.

8. *Nhà đầu tư* là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, gồm nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

9. *Nhà đầu tư nước ngoài* là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

10. *Nhà đầu tư trong nước* là cá nhân có quốc tịch Việt Nam, tổ chức kinh tế không có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.

11. *Tổ chức kinh tế* là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

12. *Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài* là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.

13. *Vốn đầu tư* là tiền và tài sản khác để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

II. CÁC HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

1. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế;

2. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế;
3. Nhận chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc các trường hợp tiếp nhận dự án đầu tư khác;
4. Đầu tư theo hình thức hợp đồng PPP;
5. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

III. CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC KINH TẾ

- Công ty TNHH một thành viên;
- Công ty TNHH hai thành viên trở lên;
- Công ty cổ phần;
- Công ty hợp danh;
- Doanh nghiệp tư nhân;
- Hợp tác xã;
- Các hình thức khác

IV. ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

1. Áp dụng ưu đãi đầu tư

- Ưu đãi đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.
- Ưu đãi đầu tư không áp dụng đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ sản xuất ô tô.

2. Đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư

- Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc đặc biệt ưu đãi đầu tư: Quy định tại phụ lục I Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

- Dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư: Quy định tại phụ lục II Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, cụ thể:

+ Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: huyện Võ Nhai, huyện Định Hóa, huyện Đại Từ, huyện Đông Hy, huyện Phú Lương;

+ Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn: thị xã Phổ Yên, huyện Phú Bình

- Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư.

- Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên.

- Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ.

3. Hình thức áp dụng ưu đãi đầu tư

- Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện dự án đầu tư;

- Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất.

4. Cơ sở pháp lý

- Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc Hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế;

- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016;

- Nghị định 118/2015/NĐ –CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

- Nghị định 46/2014/NĐ –CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định 210/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

- Nghị định 59/2014/ NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

- Nghị định 92/2013/NĐ-CP ngày 13/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.

- Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

- Thông tư 141/2013/TT-BTC ngày 16/10/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 92/2013/NĐ-CP ngày 13/8/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.

- Quyết định 34/2016/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên về ban hành Quy định chính sách hỗ trợ đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020.

5.1 Ưu đãi về đất đai

5.1.1. Nguyên tắc thực hiện miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Việc miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước được thực hiện theo từng dự án đầu tư gắn với việc cho thuê đất mới trừ các trường hợp sau:

- Tổ chức, cá nhân đã có Quyết định giao đất không thu tiền sử dụng đất, Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 nay phải thuê đất, tiếp tục sử dụng đất theo nguyên trạng và thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại các điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k khoản 1 Điều 19 và khoản 1 Điều 20 Nghị định 46/2014/Đ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

- Tổ chức, cá nhân đang thuê đất thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất theo các quy định khác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Trường hợp người thuê đất, thuê mặt nước vừa thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước vừa thuộc đối tượng được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước, sau khi được hưởng ưu đãi miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước thì tiếp tục được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định cho thời gian thuê đất tiếp theo (nếu có); trường hợp được hưởng nhiều mức giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước khác nhau thì được hưởng mức giảm cao nhất.

3. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định 46/2014/Đ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ chỉ được thực hiện trực tiếp đối với đối tượng được Nhà nước cho thuê đất và tính trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp, trừ trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân của các khu công nghiệp được Nhà nước cho thuê đất hoặc thuê lại đất của nhà đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất để thực hiện theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; chủ đầu tư không được tính chi phí về tiền thuê đất vào giá cho thuê nhà.

4. Dự án đang hoạt động mà được ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước cao hơn quy định của Nghị định này thì tiếp tục được hưởng mức ưu đãi cho thời gian còn lại; trường hợp mức ưu đãi thấp hơn quy định tại Nghị định này thì được hưởng theo quy định tại Nghị định này của thời hạn ưu đãi còn lại kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

5. Không áp dụng miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với dự án khai thác tài nguyên khoáng sản.

6. Người thuê đất, thuê mặt nước chỉ được hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước sau khi làm các thủ tục để được miễn, giảm theo quy định.

7. Trường hợp người thuê đất, thuê mặt nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Nghị định này nhưng trong quá trình quản lý, sử dụng đất không đáp ứng các điều kiện để được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước có nguyên nhân từ phía người thuê đất hoặc sử dụng đất không đúng mục đích đã được ghi tại quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất nhưng không thuộc trường hợp bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật đất đai thì phải thực hiện hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền thuê đất đã được miễn, giảm và tiền chậm nộp tính trên số tiền thuê đất được miễn, giảm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

8. Trường hợp người được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và được miễn toàn bộ tiền thuê đất nhưng trong thời gian thuê có nguyện vọng nộp tiền thuê đất (không hưởng ưu đãi) thì thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai và có quyền, nghĩa vụ về đất đai như đối với trường hợp không được miễn tiền thuê đất.

9. Không áp dụng miễn, giảm tiền thuê đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê.

10. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đang trong thời gian được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất nếu thực hiện chuyển nhượng tài sản thuộc sở hữu của mình trên đất gắn liền với đất thuê theo quy định của pháp luật và người mua tài sản trên đất tiếp tục được Nhà nước cho thuê đất cho thời gian thuê đất còn lại

với mục đích sử dụng đất theo đúng mục đích khi nhận chuyển nhượng thì việc miễn, giảm tiền thuê đất được thực hiện như sau:

a) Người chuyển nhượng không được tính số tiền thuê đất đã được miễn, giảm vào giá chuyển nhượng.

b) Người nhận chuyển nhượng tiếp tục được miễn, giảm tiền thuê đất cho thời gian ưu đãi còn lại.

Trường hợp sau khi nhận chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng không tiếp tục sử dụng theo đúng mục đích của đất khi nhận chuyển nhượng và chuyển sang sử dụng vào mục đích khác thì phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định 46/2014/Đ-CP ngày 15/5/2014.

11. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đang trong thời gian được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất khi thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động hoặc cổ phần hóa theo quy định của pháp luật thì tổ chức kinh tế sau khi chuyển đổi hoặc cổ phần hóa tiếp tục được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất cho thời gian ưu đãi còn lại nếu tiếp tục sử dụng đất vào mục đích đã được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật trước khi chuyển đổi mô hình hoạt động hoặc cổ phần hóa.

5.1.2 Miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước

a) Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho cả thời hạn thuê trong các trường hợp sau:

- Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Dự án sử dụng đất xây dựng nhà ở cho công nhân của các khu công nghiệp theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chủ đầu tư không được tính chi phí về tiền thuê đất vào giá cho thuê nhà.

- Đất thực hiện dự án trồng rừng phòng hộ, trồng rừng lán biển.

- Đất xây dựng cơ sở, công trình cung cấp dịch vụ hàng không trừ đất xây dựng cơ sở, công trình phục vụ kinh doanh dịch vụ hàng không.

- Hợp tác xã nông nghiệp sử dụng đất làm mặt bằng xây dựng trụ sở hợp tác xã, sân phơi, nhà kho; xây dựng các cơ sở dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.

- Đất để xây dựng trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe (bao gồm cả khu bán vé, khu quản lý điều hành, khu phục vụ công cộng) phục vụ cho hoạt động vận tải hành khách công cộng theo quy định của pháp luật về vận tải giao thông đường bộ.

- Đất xây dựng công trình cấp nước bao gồm: Công trình khai thác, xử lý nước, đường ống và công trình trên mạng lưới đường ống cấp nước và các công trình hỗ trợ quản lý, vận hành hệ thống cấp nước (*nhà hành chính, nhà quản lý, điều hành, nhà xưởng, kho bãi vật tư, thiết bị*).

- Đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định tại Khoản 2 Điều 149 Luật Đất đai.

b) Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước. Trường hợp người thuê đất sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp (*trồng cây lâu năm*) theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thời gian xây dựng cơ bản vườn cây được miễn tiền thuê đất áp dụng đối với từng loại cây thực hiện theo quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc cây lâu năm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định. Việc miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản được thực hiện theo dự án gắn với việc Nhà nước cho thuê đất mới, chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang thuê đất, không bao gồm các trường hợp đầu tư xây dựng cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh và tái canh vườn cây trên diện tích đất đang được Nhà nước cho thuê.

c) Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước sau thời gian được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước của thời gian xây dựng cơ bản theo quy định tại điểm b trên, cụ thể như sau:

- Ba (3) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư; đối với cơ sở sản xuất kinh doanh mới của tổ chức kinh tế thực hiện di dời theo quy hoạch, di dời do ô nhiễm môi trường.

- Bảy (7) năm đối với dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Mười một (11) năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Mười lăm (15) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

d) Đối với dự án nông nghiệp:

Đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại phụ lục danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp và nông thôn tại Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013, được hưởng ưu đãi:

- Được miễn tiền sử dụng đất nếu được Nhà nước giao đất;
- Được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

5.1.3. Giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước

a) Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp sau:

- Hợp tác xã thuê đất để sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh được giảm 50% tiền thuê đất.

- Thuê đất, thuê mặt nước để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà bị thiên tai, hỏa hoạn làm thiệt hại dưới 40% sản lượng được xét giảm tiền thuê tương ứng; thiệt hại từ 40% trở lên thì được miễn tiền thuê đối với năm bị thiệt hại.

- Thuê đất, thuê mặt nước để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh mà không phải là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối khi bị thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất khả kháng thì được giảm 50% tiền thuê đất, mặt nước trong thời gian ngừng sản xuất kinh doanh.

b) Đối với dự án nông nghiệp:

- Giảm 70% tiền sử dụng đất đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư.
- Giảm 50% tiền sử dụng đất đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư.
- Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư khi thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước thì được áp dụng mức giá thấp nhất của loại đất tương ứng trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

- Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 15 năm đầu kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

- Dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 11 năm đầu kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

- Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng nhà ở cho công nhân, đất trồng cây xanh và đất phục vụ phúc lợi công cộng.

5.2 Ưu đãi về thuế

Thuế suất, thời hạn được miễn, giảm thuế thực hiện theo quy định hiện hành.

5.2.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

** Áp dụng thuế suất 10% trong thời gian mười lăm năm đối với:*

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của Nhà nước theo quy định của pháp luật; sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường;

c) Thu nhập của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao;

d) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt mười nghìn tỷ đồng/năm, chậm nhất sau ba năm kể từ năm có doanh thu;

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và sử dụng trên ba nghìn lao động.

đ) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao;
- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành: dệt - may; da - giày; điện tử - tin học; sản xuất lắp ráp ô tô; cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2015 trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (EU) hoặc tương đương.

e) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và dự án khai thác khoáng sản, có quy mô vốn đầu tư tối thiểu mười hai nghìn tỷ đồng, sử dụng công nghệ phải được thẩm định theo quy định của Luật công nghệ cao, Luật khoa học và công nghệ, thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá 5 năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

** Áp dụng thuế suất 10% đối với:*

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường;

b) Doanh nghiệp thực hiện đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội được áp dụng thuế suất 10% đối với phần thu nhập từ bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội phát sinh từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, không phụ thuộc vào thời điểm ký hợp đồng bán, cho thuê hoặc cho thuê mua nhà ở xã hội.

c) Thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động báo in, kể cả quảng cáo trên báo in theo quy định của Luật báo chí; thu nhập của cơ quan xuất bản từ hoạt động xuất bản theo quy định của Luật xuất bản;

d) Thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng, chế biến nông, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; nuôi trồng lâm sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 2008; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm;

đ) Thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trừ thu nhập của hợp tác xã quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 2008.

** Áp dụng thuế suất 17% trong thời gian mười năm đối với:*

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống.

* Áp dụng thuế suất 17% đối với thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.

* Việc kéo dài thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được quy định như sau:

a) Đối với dự án cần đặc biệt thu hút đầu tư có quy mô lớn và công nghệ cao thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm nhưng thời gian kéo dài thêm không quá mười lăm năm;

b) Đối với dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và dự án khai thác khoáng sản, có quy mô vốn đầu tư tối thiểu mười hai nghìn tỷ đồng, sử dụng công nghệ phải được thẩm định theo quy định của Luật Công nghệ cao, Luật khoa học và công nghệ, thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá 5 năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Sản xuất sản phẩm hàng hóa có khả năng cạnh tranh toàn cầu, doanh thu đạt trên 20.000 tỷ đồng/năm chậm nhất sau năm năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư;

- Sử dụng thường xuyên trên 6.000 lao động;

- Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực hạ tầng kinh tế kỹ thuật, bao gồm: đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước, cầu, đường bộ, đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, sân bay, nhà ga, năng lượng mới, năng lượng sạch, công nghiệp tiết kiệm năng lượng, dự án lọc hóa dầu.

5.2.2 Thuế xuất nhập khẩu

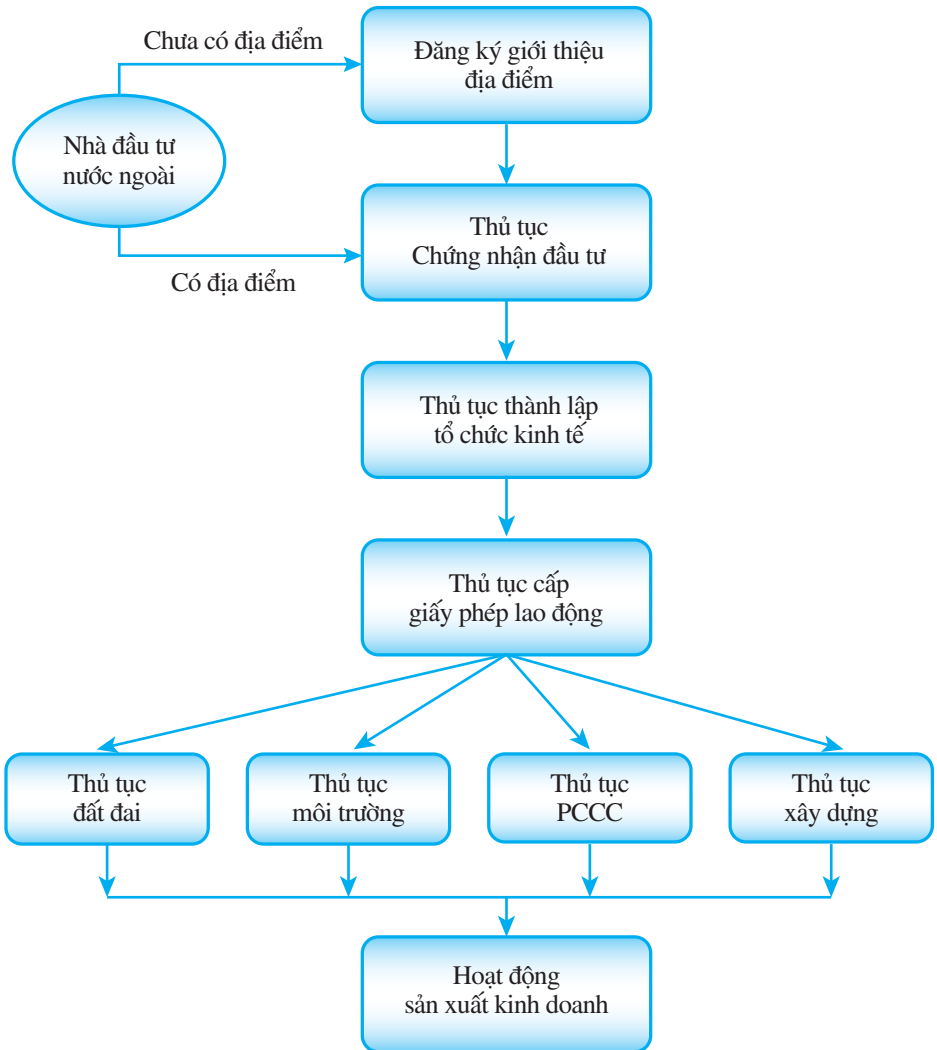
Miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam. Thu nhập từ hoạt động chuyển giao công nghệ đối với các dự án thuộc diện ưu đãi đầu tư được miễn thuế thu nhập.

PHẦN 2

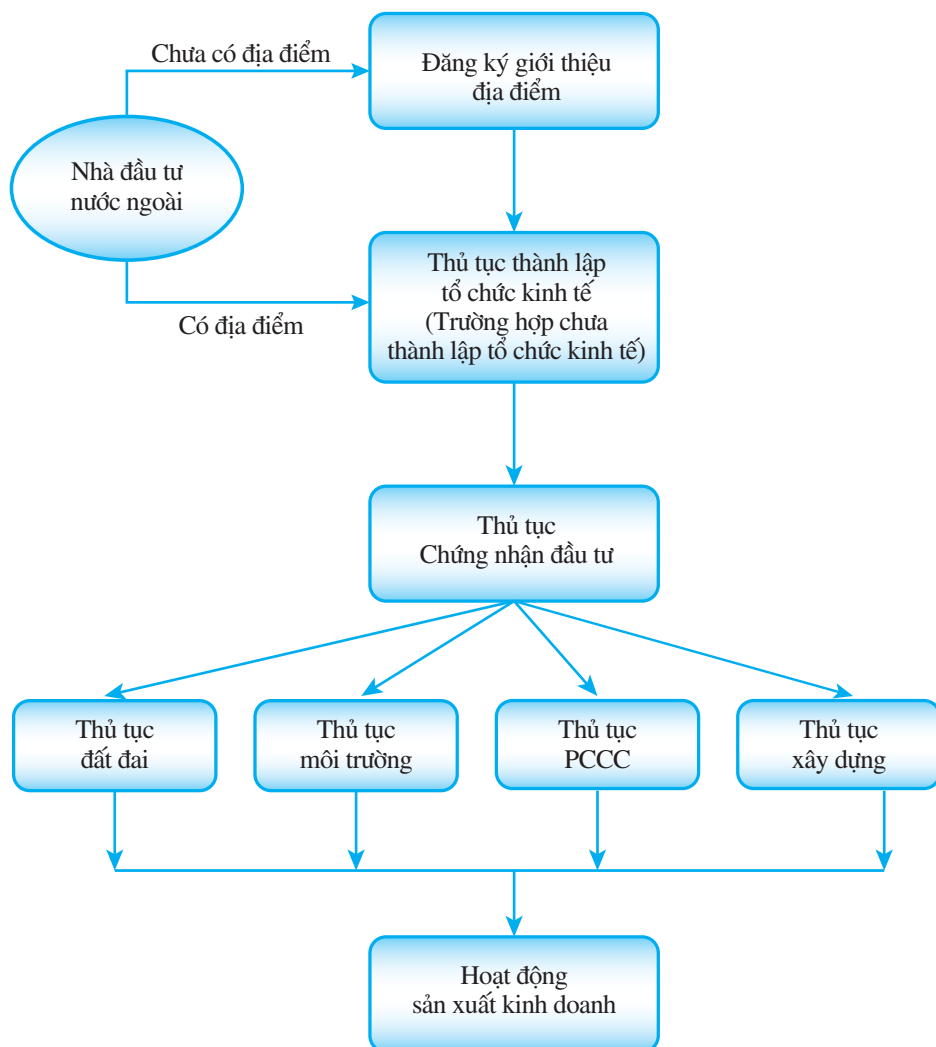
QUY TRÌNH ĐẦU TƯ

A. SƠ ĐỒ TRÌNH TỰ THỦ TỤC

I. QUY TRÌNH NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (FDI)



II. QUY TRÌNH NHÀ ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC



B. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN CÁC THỦ TỤC

I. ĐĂNG KÝ GIỚI THIỆU ĐỊA ĐIỂM

Nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký giới thiệu địa điểm đầu tư để được giới thiệu địa điểm phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội và quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, trên cơ sở xem xét các yếu tố liên quan đến ngành nghề, diện tích, bảo vệ môi trường.

- Cơ quan thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên.

II. THÀNH LẬP TỔ CHỨC KINH TẾ

Nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã... để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã...

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Doanh nghiệp 2014;
- Luật Hợp tác xã 2012;
- Nghị định 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Doanh nghiệp;
- Nghị định 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;
- Nghị định 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;
- Thông tư 20/2015/TT- BKĐT ngày 01/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp;
- Thông tư 03/2014/TT-BKĐT ngày 26/5/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của Hợp tác xã.

2. Cơ quan thực hiện

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: Cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp;
- Phòng Tài chính- Kế hoạch thuộc UBND các huyện, thành, thị: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã.

3. Thời hạn giải quyết

- Đăng ký doanh nghiệp: Trong 03 ngày làm việc
- Đăng ký Hợp tác xã: 05 ngày làm việc

4. Kết quả thực hiện

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

5. Hồ sơ thành lập một số tổ chức kinh tế

5.1. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân

- Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.
- Bản sao hợp lệ giấy tờ chứng thực cá nhân.

5.2. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đối với Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần

- Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.
- Điều lệ công ty.
- Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài đối với công ty cổ phần. Danh sách người đại diện theo ủy quyền đối với cổ đông nước ngoài là tổ chức.

- Bản sao hợp lệ các giấy tờ sau đây:
 - + Bản sao hợp lệ giấy tờ chứng thực cá nhân đối với trường hợp người thành lập doanh nghiệp là cá nhân;

+ Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương khác, một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân của người đại diện theo ủy quyền và văn bản ủy quyền tương ứng đối với trường hợp người thành lập doanh nghiệp là tổ chức;

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành.

5.3. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đối với Công ty TNHH một thành viên

- Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.
- Điều lệ công ty.
- Bản sao hợp lệ giấy tờ chứng thực cá nhân của người đại diện theo ủy quyền nếu công ty tổ chức quản lý theo mô hình Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên.

- Trường hợp công ty tổ chức quản lý theo mô hình Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên, hồ sơ gồm: Danh sách người đại diện theo ủy quyền và bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân của từng đại diện theo ủy quyền.

- Bản sao hợp lệ các giấy tờ sau đây:
 - + Một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân của chủ sở hữu công ty đối với trường hợp chủ sở hữu công ty là cá nhân;

+ Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương khác, Điều lệ hoặc tài liệu tương đương khác của chủ sở hữu công ty đối với trường hợp chủ sở hữu công ty là tổ chức (trừ trường hợp chủ sở hữu công ty là Nhà nước)

+ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành.;

- Văn bản ủy quyền của chủ sở hữu cho người được ủy quyền đối với trường hợp chủ sở hữu công ty là tổ chức.

5.4. Hồ sơ đăng ký Hợp tác xã

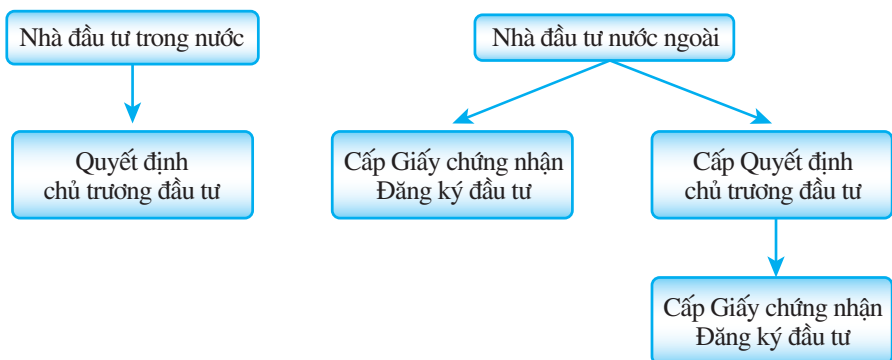
- Giấy đề nghị đăng ký hợp tác xã;
- Điều lệ;
- Phương án sản xuất, kinh doanh;
- Danh sách thành viên; danh sách Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Ban Kiểm soát hoặc Kiểm soát viên;
- Nghị quyết hội nghị thành lập.

III. THỦ TỤC CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Tùy thuộc tính chất, quy mô và điều kiện của từng dự án, dự án đầu tư được thực hiện theo một hoặc một số thủ tục sau đây:

- Cấp Quyết định chủ trương đầu tư;
- Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

1. Sơ đồ thủ tục chứng nhận đầu tư



2. Căn cứ pháp lý

- Luật Đầu tư 2014;
- Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.
- Thông tư số 16/2015/TT-BKĐT, ngày 18/11/2015 quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam.
- Nghị định 131/2015/NĐ –CP, ngày 25/12/2015 của Chính Phủ hướng dẫn về dự án quan trọng quốc gia.
- Quyết định 732/QĐ- UBND, ngày 08/4/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành về lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên.

3. Thủ tục quyết định chủ trương đầu tư

3.1. Dự án thuộc quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội

- Dự án ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, bao gồm:

- a) Nhà máy điện hạt nhân;
 - b) Chuyển mục đích sử dụng đất vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học từ 50 héc ta trở lên; rừng phòng hộ đầu nguồn từ 50 héc ta trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, chắn sóng, lấn biển, bảo vệ môi trường từ 500 héc ta trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 héc ta trở lên;
- Sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên với quy mô từ 500 héc ta trở lên;
 - Di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở các vùng khác;
 - Dự án có yêu cầu phải áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.

3.1.1. Cơ quan thực hiện

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: Tiếp nhận và trả kết quả Quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư ngoài Khu công nghiệp.
- Ban Quản lý các khu công nghiệp: Tiếp nhận và trả kết quả Quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư trong Khu công nghiệp.

3.1.2. Thời hạn giải quyết

Theo chương trình và kỳ họp của Quốc Hội.

3.1.3. Thành phần hồ sơ

- a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư;
- b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;
- c) Đề xuất dự án đầu tư bao gồm các nội dung: nhà đầu tư thực hiện dự án, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;
- d) Bản sao một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;
- đ) Đề xuất nhu cầu sử dụng đất; trường hợp dự án không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao thỏa thuận thuê địa điểm hoặc tài liệu khác xác nhận nhà đầu tư có quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;
- e) Giải trình về sử dụng công nghệ đối với Dự án có sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ gồm các nội dung: tên công nghệ, xuất xứ công nghệ, sơ đồ quy trình công nghệ; thông số kỹ thuật chính, tình trạng sử dụng của máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ chính;
- g) Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC;
- h) Phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có);
- i) Đánh giá sơ bộ tác động môi trường, các giải pháp bảo vệ môi trường;
- k) Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;
- l) Đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù (nếu có).

3.1.4. Số lượng hồ sơ: 21 bộ hồ sơ**3.1.5. Kết quả thực hiện:** Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc Hội**3.2. Dự án thuộc quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ**

Trừ những dự án quy định thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc Hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án sau đây:

- Dự án không phân biệt nguồn vốn thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác;
- b) Xây dựng và kinh doanh cảng hàng không; vận tải hàng không;

- c) Xây dựng và kinh doanh cảng biển quốc gia;
- d) Thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí;
- đ) Hoạt động kinh doanh cá cược, đặt cược, casino;
- e) Sản xuất thuốc lá điếu;
- g) Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu chức năng trong khu kinh tế;
 - h) Xây dựng và kinh doanh sân golf;
 - Dự án có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên;
 - Dự án của nhà đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí, thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ 100% vốn nước ngoài;
 - Dự án khác thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật.

3.2.1. Cơ quan thực hiện

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: Tiếp nhận và trả kết quả Quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư ngoài Khu Công nghiệp.
- Ban Quản lý các Khu Công nghiệp: Tiếp nhận và trả kết quả Quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư trong Khu Công nghiệp.

3.2.2. Thời hạn giải quyết: 47 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

3.2.3. Thành phần hồ sơ

- a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư;
- b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;
- c) Đề xuất dự án đầu tư bao gồm các nội dung: nhà đầu tư thực hiện dự án, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;
- d) Bản sao một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

đ) Đề xuất nhu cầu sử dụng đất; trường hợp dự án không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao thỏa thuận thuê địa điểm hoặc tài liệu khác xác nhận nhà đầu tư có quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

e) Giải trình về sử dụng công nghệ đối với Dự án có sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ gồm các nội dung: tên công nghệ, xuất xứ công nghệ, sơ đồ quy trình công nghệ; thông số kỹ thuật chính, tình trạng sử dụng của máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ chính; hưởng ưu đãi đầu tư, đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

d) Bản sao một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

đ) Đề xuất nhu cầu sử dụng đất; trường hợp dự án không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao thỏa thuận thuê địa điểm hoặc tài liệu khác xác nhận nhà đầu tư có quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

e) Giải trình về sử dụng công nghệ đối với Dự án có sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ gồm các nội dung: tên công nghệ, xuất xứ công nghệ, sơ đồ quy trình công nghệ; thông số kỹ thuật chính, tình trạng sử dụng của máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ chính;

g) Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

h) Phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có);

i) Đánh giá sơ bộ tác động môi trường, các giải pháp bảo vệ môi trường;

k) Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư.

3.2.4. Số lượng hồ sơ: 08 bộ hồ sơ

3.2.5. Kết quả thực hiện: Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

3.3. Dự án thuộc quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh

- Trừ những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc Hội, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án sau đây:

a) Dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng; dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất;

b) Dự án có sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

* Dự án đầu tư quy định tại điểm a trên thực hiện tại khu công nghiệp phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt không phải trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

3.3.1. Cơ quan thực hiện

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: Tiếp nhận và trả kết quả Quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư ngoài Khu Công nghiệp.

- Ban Quản lý các Khu Công nghiệp: Tiếp nhận và trả kết quả Quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư trong Khu Công nghiệp.

3.3.2. Thời hạn giải quyết

- Thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

- Thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp: 32 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

3.3.3. Thành phần hồ sơ

a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư;

b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;

c) Đề xuất dự án đầu tư bao gồm các nội dung: nhà đầu tư thực hiện dự án, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

d) Bản sao một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

đ) Đề xuất nhu cầu sử dụng đất; trường hợp dự án không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao thỏa thuận thuê địa điểm hoặc tài liệu khác xác nhận nhà đầu tư có quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

e) Giải trình về sử dụng công nghệ đối với Dự án có sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ gồm các nội dung: tên công nghệ, xuất xứ công nghệ, sơ đồ quy trình công nghệ; thông số kỹ thuật chính, tình trạng sử dụng của máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ chính;

g) Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

3.3.4. Số lượng hồ sơ: 04 bộ hồ sơ

3.2.5. Kết quả thực hiện: Quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh

Đối với các dự án đầu tư được nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất, dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện tại khu công nghiệp phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong thời hạn 25 ngày, Ban Quản lý các Khu Công nghiệp căn cứ từng loại dự án, cấp một trong các hình thức sau:

- Quyết định chủ trương đầu tư cho nhà đầu tư đối với các dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư đối với các dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

4. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

4.1. Trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

- Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài;

- Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế sau:

a. Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;

b. Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên;

c. Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên.

4.2. Trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

- Dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước;

- Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế không thuộc các trường hợp sau:

a. Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;

b. Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên;

c. Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên.

- Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

4.3. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư

Đối với dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư.

4.4. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư

4.4.1. Cơ quan thực hiện

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: Tiếp nhận, cấp và trả kết quả Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư ngoài Khu Công nghiệp.

- Ban Quản lý các Khu Công nghiệp: Tiếp nhận, cấp và trả kết quả Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư trong Khu Công nghiệp.

4.4.2. Thời hạn giải quyết

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

- Ban Quản lý các Khu Công nghiệp: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

4.4.3. Thành phần hồ sơ

a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư;

b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;

c) Đề xuất dự án đầu tư bao gồm các nội dung: nhà đầu tư thực hiện dự án, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

d) Bản sao một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

đ) Đề xuất nhu cầu sử dụng đất; trường hợp dự án không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao thỏa thuận thuê địa điểm hoặc tài liệu khác xác nhận nhà đầu tư có quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

e) Giải trình về sử dụng công nghệ đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật này gồm các nội dung: tên công nghệ, xuất xứ công nghệ, sơ đồ quy trình công nghệ; thông số kỹ thuật chính, tình trạng sử dụng của máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ chính;

g) Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC

4.4.4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

4.4.5. Kết quả thực hiện: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

IV. THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Giấy phép lao động đối với người nước ngoài tại Việt Nam được coi là cơ sở pháp lý cao nhất đảm bảo điều kiện pháp lý để người lao động có quốc tịch nước ngoài được làm việc hợp pháp tại Việt Nam.

1. Căn cứ pháp lý

- Bộ Luật lao động năm 2012.
- Nghị định 11/2016/NĐ-CP ngày 3/2/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.
- Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 11/2016/NĐ-CP ngày 3/2/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

2. Điều kiện cấp giấy phép lao động

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật.
- Có sức khỏe phù hợp với yêu cầu công việc.
- Là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật.
- Không phải là người phạm tội hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài.
- Được chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc sử dụng người lao động nước ngoài.

Trước ít nhất 15 ngày làm việc, kể từ ngày người lao động nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc cho người sử dụng lao động thì người sử dụng lao động đó phải nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc.

3. Cơ quan thực hiện

- Sở Lao động - Thương binh và xã hội: Đối với dự án ngoài khu công nghiệp
- Ban Quản lý các khu công nghiệp: Đối với dự án trong khu công nghiệp.

4. Thời hạn giải quyết: 7 ngày làm việc

5. Thành phần hồ sơ

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép Lao động (*mẫu số 07- Thông tư 40/2016/TT-BLĐTBXH*)
2. Giấy chứng nhận sức khỏe (*Có giá trị trong thời hạn 12 tháng*)
3. Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người phạm tội hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự của nước ngoài cấp. Trường hợp người LĐNN đã cư trú ở Việt Nam thì chỉ cần lý lịch tư pháp do Việt Nam cấp. (*Không được cấp quá 6 tháng kể từ ngày cấp đến ngày nộp hồ sơ*)

4. Văn bản chứng minh là Nhà quản lý, Giám đốc điều hành, chuyên gia, hoặc lao động kỹ thuật

+ Đối với Nhà quản lý: Nhà quản lý là người quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 18 Điều 4 Luật Doanh nghiệp hoặc là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu của cơ quan, tổ chức;

(Khoản 18, Điều 4 Luật DN) quy định: Người quản lý doanh nghiệp là người quản lý công ty và người quản lý doanh nghiệp tư nhân, bao gồm chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh công ty ký kết giao dịch của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty.

+ Giám đốc điều hành: Giám đốc điều hành là người đứng đầu và trực tiếp điều hành đơn vị trực thuộc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

+ Chuyên gia thuộc một trong hai trường hợp sau:

a) Có văn bản xác nhận là chuyên gia của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài; *(Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH hướng dẫn) Văn bản xác nhận là chuyên gia của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài, bao gồm: tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp xác nhận; thông tin về chuyên gia: họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch và ngành nghề của chuyên gia phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến sẽ làm việc tại Việt Nam;*

b) Có bằng đại học trở lên hoặc tương đương và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong chuyên ngành được đào tạo phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam; trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

+ Lao động kỹ thuật: Là người được đào tạo chuyên ngành kỹ thuật hoặc chuyên ngành khác ít nhất 01 năm và làm việc ít nhất 03 năm trong chuyên ngành được đào tạo.

(Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH hướng dẫn) gồm các giấy tờ:

a) Giấy tờ chứng minh hoặc văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về việc đã được đào tạo chuyên ngành kỹ thuật hoặc chuyên ngành khác với thời gian ít nhất 01 năm phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến sẽ làm việc tại Việt Nam;

b) Giấy tờ chứng minh đã có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong chuyên ngành được đào tạo phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến sẽ làm việc tại Việt Nam.

5. 02 ảnh (4x6) Phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu, ảnh chụp không quá 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

6. Bản sao có chứng thực hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu.

7. Các giấy tờ liên quan đến người lao động nước ngoài.

a) Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 2 Nghị định 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016 của Chính phủ phải có văn bản của doanh nghiệp nước ngoài cử sang làm việc tại hiện diện thương mại của doanh nghiệp nước ngoài đó trên lãnh thổ Việt Nam và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã được doanh nghiệp nước ngoài đó tuyển dụng trước khi làm việc tại Việt Nam ít nhất 12 tháng;

b) Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 2 Nghị định 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016 của Chính phủ phải có hợp đồng hoặc thỏa thuận ký kết giữa đối tác phía Việt Nam và phía nước ngoài, trong đó phải có thỏa thuận về việc người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

c) Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 2 Nghị định 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016 của Chính phủ phải có hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác phía Việt Nam và phía nước ngoài và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 02 năm;

d) Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 2 Nghị định 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016 của Chính phủ phải có văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ;

đ) Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 2 Nghị định 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016 của Chính phủ phải có giấy chứng nhận của tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế được phép hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam;

e) Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 2 Nghị định 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016 của Chính phủ phải có văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để thành lập hiện diện thương mại của nhà cung cấp dịch vụ đó;

g) Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 2 Nghị định 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016 của Chính phủ mà tham gia vào hoạt động của doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam thì phải có văn bản chứng minh người lao động nước ngoài được tham gia vào hoạt động của doanh nghiệp nước ngoài đó.

6. Số lượng hồ sơ: 1 bộ hồ sơ

7. Kết quả thực hiện: Giấy phép lao động

V. THỦ TỤC ĐẤT ĐAI

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/ 5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.

- Quyết định số 3477/QĐ-UBND ngày 8/12/2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Nguyên.

- Quyết định số 3635/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

+ Nhu cầu sử dụng đất thể hiện trong dự án đầu tư, đơn xin giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

+ Nơi đăng ký kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện: UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã nơi có đất.

- Nộp kinh phí để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định (đối với diện tích đất chuyên trồng lúa phải chuyển mục đích nếu có)

- Phương án trồng rừng thay thế theo quy định (đối với diện tích đất trồng rừng phải chuyển mục đích nếu có)

3. Thủ tục giao đất, cho thuê đất

- Nhà nước giao quyền sử dụng đất (sau đây gọi là Nhà nước giao đất) là việc Nhà nước ban hành quyết định giao đất để trao quyền sử dụng đất cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất.

- Nhà nước cho thuê quyền sử dụng đất (sau đây gọi là Nhà nước cho thuê đất) là việc Nhà nước quyết định trao quyền sử dụng đất cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất thông qua hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất.

- Dự án có sử dụng đất phải áp dụng điều kiện quy định của Luật Đất đai gồm:

a) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để cho thuê hoặc để bán kết hợp cho thuê theo quy định của pháp luật về nhà ở;

b) Dự án đầu tư kinh doanh bất động sản gắn với quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản;

c) Dự án sản xuất, kinh doanh không sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước.

- Điều kiện về năng lực tài chính để bảo đảm việc sử dụng đất theo tiến độ của dự án đầu tư được quy định như sau:

a) Có vốn thuộc sở hữu của mình để thực hiện dự án không thấp hơn 20% tổng mức đầu tư đối với dự án có quy mô sử dụng đất dưới 20 héc ta; không thấp hơn 15% tổng mức đầu tư đối với dự án có quy mô sử dụng đất từ 20 héc ta trở lên;

b) Có khả năng huy động vốn để thực hiện dự án từ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức, cá nhân khác.

3.1. Cơ quan thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận và trả kết quả.

3.2. Thời hạn giải quyết

- Không quá 20 ngày (không kể thời gian giải phóng mặt bằng; không kể thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất).

- Không quá 35 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

3.3. Thành phần hồ sơ

- Đơn xin giao đất, cho thuê đất theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT.

- Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo chính thửa đất.

- Bản sao giấy chứng nhận đầu tư hoặc văn bản chấp thuận đầu tư kèm theo bản thuyết minh dự án đầu tư.

- Văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất; văn bản thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để cho thuê hoặc để bán kết hợp cho thuê theo quy định của pháp luật về nhà ở; dự án đầu tư kinh doanh bất động sản gắn với quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản; dự án sản xuất, kinh doanh không sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước.

3.4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.5. Kết quả thực hiện: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Chuyển mục đích sử dụng đất

4.1. Cơ quan thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận và trả kết quả.

4.2. Thời hạn giải quyết

- Không quá 15 ngày (không kể thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất).

- Không quá 30 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

4.3. Thành phần hồ sơ

- Đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Văn bản thẩm định điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để cho thuê hoặc để bán kết hợp cho thuê theo quy định của pháp luật về nhà ở; dự án đầu tư kinh doanh bất động sản gắn với quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản; dự án sản xuất, kinh doanh không sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước.

4.4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

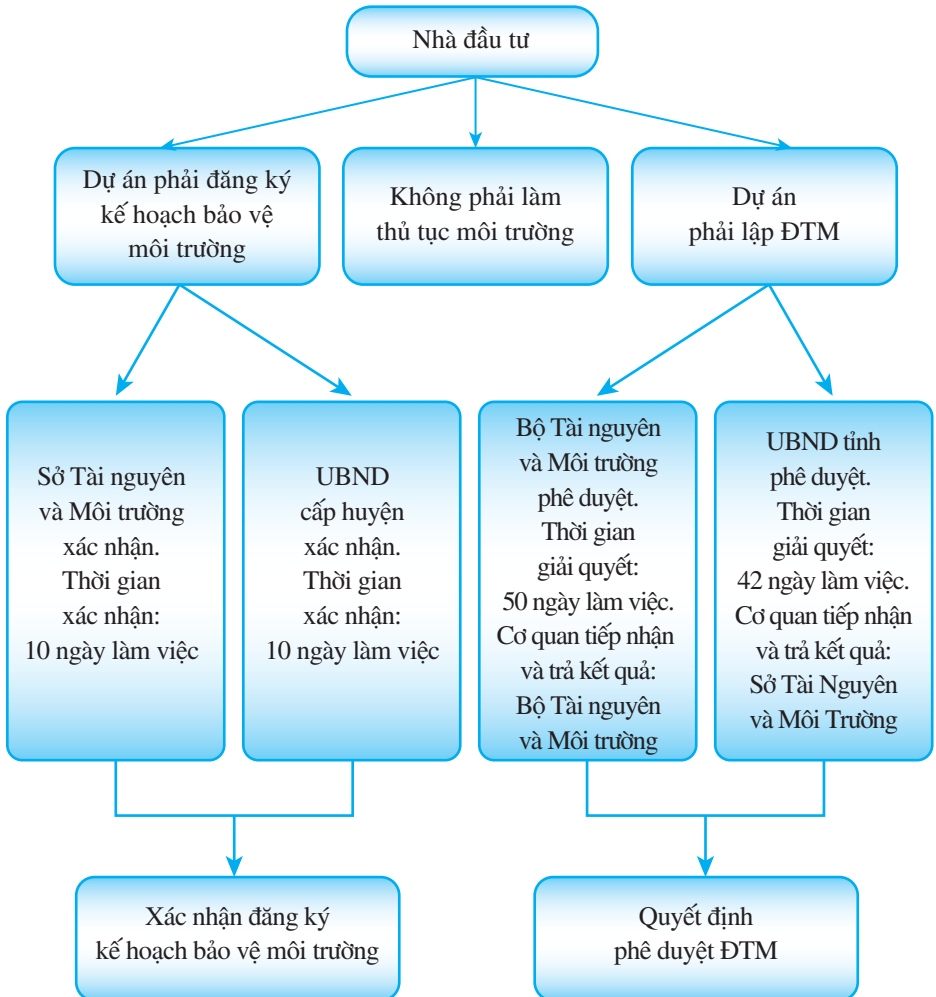
4.5. Kết quả thực hiện: Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của UBND tỉnh.

VI. THỦ TỤC MÔI TRƯỜNG

Tùy thuộc tính chất, quy mô và điều kiện của từng dự án, dự án đầu tư được thực hiện theo một trong một số thủ tục sau đây:

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM);
- Đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường;
- Không phải thực hiện thủ tục môi trường;

* *Sơ đồ thủ tục môi trường*



1. Cơ sở pháp lý

- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014, có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2015.

- Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015, Nghị định của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Thông tư 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015, của Bộ Tài Nguyên Môi Trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Quyết định số 3477/QĐ-UBND ngày 08/12/2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Nguyên.

2. Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

Báo cáo Đánh giá tác động môi trường (ĐTM) là việc phân tích, dự báo các tác động của dự án đầu tư đến môi trường để đưa ra biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó.

Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) là cơ sở để doanh nghiệp biết rõ hơn về hiện trạng chất lượng môi trường của mình từ đó có thể đề ra các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm hiệu quả nhằm đạt các Tiêu chuẩn môi trường theo quy định. Hơn nữa kết quả giám sát chất lượng môi trường sẽ là cơ sở để cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường đánh giá về công tác bảo vệ môi trường của Công ty.

Việc đánh giá tác động môi trường phải thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị dự án.

2.1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường

Danh mục dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM) được quy định tại phụ lục II Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

Trong quá trình thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án phải tiến hành tham vấn Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi thực hiện dự án, các tổ chức và cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án.

2.1.1. Dự án thuộc thẩm quyền của Bộ Tài Nguyên và Môi trường

a. Cơ quan thực hiện: Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đối với các dự án quy định tại Phụ lục III Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

b. Thời hạn giải quyết

+ Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

+ Thời hạn thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

c. Thành phần hồ sơ

- Hồ sơ thẩm định, gồm:

+ Một (01) văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

+ Bảy (07) bản báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án. Trường hợp số lượng thành viên hội đồng thẩm định nhiều hơn bảy (07) người, chủ dự án phải cung cấp thêm số lượng báo cáo đánh giá tác động môi trường;

+ Một (01) bản báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo dự án đầu tư hoặc tài liệu tương đương khác.

- Hồ sơ trình phê duyệt, gồm:

+ Một (01) văn bản đề nghị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, trong đó giải trình rõ những nội dung đã được chỉnh sửa, bổ sung theo kết luận của hội đồng thẩm định, trừ trường hợp không phải chỉnh sửa, bổ sung;

+ Báo cáo đánh giá tác động môi trường được đóng quyển gáy cứng, chủ dự án ký vào phía dưới của từng trang báo cáo kể cả phụ lục (trừ trang bìa thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 2.2 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015) với số lượng đủ để gửi tới các địa chỉ quy định tại Khoản 3 Điều 9 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT kèm theo một (01) đĩa CD trên đó chứa một (01) tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.doc” chứa nội dung của báo cáo và một (01) tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.pdf” chứa nội dung đã quét (scan) của toàn bộ báo cáo (kể cả phụ lục).

d. Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

e. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt ĐTM của Bộ Tài Nguyên và Môi trường

2.1.2. Dự án thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điểm d khoản 1 điều 14 Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

a. Cơ quan thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận và trả kết quả.

b. Thời hạn giải quyết: 42 (bốn mươi hai) ngày làm việc, không bao gồm thời gian chủ dự án chỉnh sửa hồ sơ.

c. Thành phần hồ sơ

** Đối với hồ sơ tiếp nhận ban đầu để thẩm định:*

- 01 (một) văn bản của chủ dự án đề nghị thẩm định báo cáo ĐTM.

- 01 (một) báo cáo dự án đầu tư (báo cáo nghiên cứu khả thi) hoặc tài liệu tương đương khác.

- Hồ sơ năng lực của đơn vị tư vấn (tư vấn lần đầu) để làm cơ sở xem xét năng lực của đơn vị tư vấn theo quy định tại Điều 13, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP.

- 07 (bảy) bản báo cáo ĐTM của dự án, trường hợp cần thiết theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, chủ dự án bổ sung đủ số lượng báo cáo ĐTM theo yêu cầu. Phụ lục báo cáo bao gồm:

+ Giấy tờ về tư cách pháp nhân của chủ dự án, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh có dự án;

+ Văn bản thẩm định thiết kế cơ sở của cơ quan có thẩm quyền (nếu có), văn bản tham vấn ý kiến cộng đồng, biên bản họp tham vấn cộng đồng với người dân;

+ Biên bản lấy mẫu, phiếu dữ liệu lấy mẫu, kết quả phân tích về môi trường;

+ Bản vẽ tổng mặt bằng khu vực thực hiện dự án, trong đó thể hiện rõ vị trí công trình bảo vệ môi trường;

+ Bản sao các văn bản pháp lý liên quan đến dự án (không bao gồm các văn bản pháp lý chung của Nhà nước);

+ Các sơ đồ (bản vẽ, bản đồ) khác liên quan đến dự án nhưng chưa được thể hiện trong các chương của báo cáo đánh giá tác động môi trường;

+ Các phiếu điều tra xã hội học, các hình ảnh liên quan đến khu vực dự án và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

Yêu cầu: Các tài liệu nêu trong Phụ lục phải liên kết chặt chẽ với phần thuyết minh của báo cáo đánh giá tác động môi trường.

** Đối với hồ sơ tiếp nhận sau khi chỉnh sửa để trình phê duyệt gồm:*

- 01 (một) văn bản đề nghị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, trong đó giải trình rõ những nội dung đã được chỉnh sửa, bổ sung theo kết luận của hội đồng thẩm định.

- 01 (một) đĩa CD ghi nội dung báo cáo ĐTM gồm 01 (một) tệp văn bản định dạng đuôi ".doc" và một 01 (một) tệp văn bản định dạng đuôi ".pdf" bao gồm cả phần phụ lục.

- 05 (năm) bản báo cáo ĐTM đã được chỉnh sửa, bổ sung. Trường hợp cần thiết theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, chủ dự án bổ sung đủ số lượng báo cáo ĐTM theo yêu cầu.

d. Số lượng hồ sơ: 01 bộ

e. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt ĐTM của UBND tỉnh

3. Kế hoạch bảo vệ môi trường

3.1. Đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường

- Dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

3.2. Thẩm quyền xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường

- Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các dự án thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục 5.1 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT, ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án thuộc đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường còn lại.

- Ủy ban nhân dân cấp xã được Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, ủy quyền xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của mình đối với dự án nằm trên địa bàn một (01) xã.

3.2.1. Đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận đăng ký của Sở Tài nguyên và Môi trường

a. Cơ quan thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận và trả kết quả.

b. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc

c. Thành phần hồ sơ

- Ba (03) bản kế hoạch bảo vệ môi trường với trang bìa và yêu cầu về nội dung thực hiện theo mẫu tương ứng quy định tại các Phụ lục 5.4 và 5.5 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT, ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường, trường hợp cần thiết theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, chủ dự án bổ sung đủ số lượng kế hoạch BVMT theo yêu cầu. Phụ lục bao gồm:

+ Quyết định thành lập Doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp trong đó có hoạt động liên quan đến ngành nghề đầu tư.

- Một (01) báo cáo đầu tư.

Yêu cầu: Báo cáo đánh giá tác động môi trường được đóng quyển gáy cứng, chủ dự án ký vào phía dưới của từng trang báo cáo kể cả phụ lục (trừ trang bì thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 2.2 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015).

d. Số lượng hồ sơ: 01 bộ

đ. Kết quả thực hiện: Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường

VII. THỦ TỤC PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2001;
- Luật Phòng cháy, chữa cháy sửa đổi 2013;
- Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

- Thông tư 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

- Thiết kế quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư và thiết kế xây dựng mới, cải tạo hoặc thay đổi tính chất sử dụng công trình, hạng mục công trình phải tuân theo các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy. Việc lập dự án, thiết kế công trình quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 phải do đơn vị tư vấn thiết kế có đủ năng lực và tư cách pháp nhân thực hiện.

- Kết quả thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy là một trong những căn cứ để xem xét, phê duyệt dự án và cấp giấy phép xây dựng.

* Đối tượng: Các dự án, công trình quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 khi xây dựng mới, cải tạo hoặc thay đổi tính chất sử dụng.

2. Thẩm quyền thẩm duyệt

- Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với dự án, công trình quan trọng quốc gia, dự án đầu tư xây dựng công trình nhóm A; dự án, công trình có chiều cao từ 100m trở lên; tàu hỏa chuyên dùng để vận chuyển hành khách, vận chuyển xăng, dầu, chất lỏng dễ cháy, khí cháy, vật liệu nổ, hóa chất

có nguy hiểm về cháy, nổ; tàu thủy chuyên dùng để vận chuyển hành khách có chiều dài từ 50m trở lên, vận chuyển xăng, dầu, chất lỏng dễ cháy, khí cháy, vật liệu nổ, hóa chất có nguy hiểm về cháy, nổ có trọng tải toàn phần từ 1.000 tấn trở lên; dự án đầu tư xây dựng công trình do Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy cấp tỉnh, Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an cấp tỉnh hoặc chủ đầu tư đề nghị;

- Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy cấp tỉnh, Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an cấp tỉnh thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình không thuộc thẩm quyền của Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn quản lý và những trường hợp do Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ủy quyền.

2.1. Thẩm duyệt về PCCC đối với các dự án thiết kế quy hoạch 1/500

Dự án quy hoạch xây dựng mới hoặc cải tạo đô thị, khu dân cư; dự án xây dựng mới hoặc cải tạo công trình hạ tầng kỹ thuật có liên quan đến phòng cháy và chữa cháy của đô thị, khu dân cư thuộc thẩm quyền phê duyệt của cấp huyện trở lên phải được góp ý giải pháp về PC&CC đối với hồ sơ thiết kế quy hoạch 1/500.

a. Cơ quan thực hiện: Cảnh sát PCCC

b. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc

c. Thành phần hồ sơ

+ Văn bản đề nghị xem xét, cho ý kiến về giải pháp phòng cháy và chữa cháy của cơ quan phê duyệt dự án hoặc của chủ đầu tư (nếu ủy quyền cho một đơn vị khác thực hiện thì phải có văn bản ủy quyền kèm theo);

+ Dự toán tổng mức đầu tư của dự án thiết kế quy hoạch;

+ Các tài liệu và bản vẽ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1:500 thể hiện những nội dung yêu cầu về giải pháp phòng cháy và chữa cháy quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 12 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014.

Hồ sơ phải có xác nhận của chủ đầu tư nếu hồ sơ bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch phần thuyết minh ra tiếng Việt kèm theo.

d. Số lượng: 02 bộ hồ sơ.

đ. Kết quả thực hiện: Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.

2.2. Thẩm duyệt về PCCC đối với hồ sơ chấp thuận địa điểm xây dựng

Các dự án, công trình tại các mục 14, 16, 20 của Phụ lục IV Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 phải có văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của cơ quan cảnh sát PCCC trước khi tiến hành thiết kế công trình.

a. Cơ quan thực hiện: Cảnh sát PCCC

b. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc

c. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị chấp thuận địa điểm xây dựng về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư (nếu ủy quyền cho một đơn vị khác thực hiện thì phải có văn bản ủy quyền, kèm theo);
- Bản sao văn bản nêu rõ tính hợp pháp của khu đất dự kiến xây dựng công trình;
- Bản vẽ, tài liệu thể hiện rõ hiện trạng địa hình của khu đất có liên quan đến phòng cháy và chữa cháy như bậc chịu lửa của công trình, khoảng cách từ công trình dự kiến xây dựng đến các công trình xung quanh, hướng gió, cao độ công trình.

Hồ sơ phải có xác nhận của chủ đầu tư nếu hồ sơ bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch phần thuyết minh ra tiếng Việt kèm theo.

d. Số lượng: 02 bộ hồ sơ

e. Kết quả thực hiện: Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy

2.3. Thẩm duyệt về PCCC đối với hồ sơ thiết kế cơ sở: Các dự án, công trình thuộc Phụ lục IV Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 khi xây mới, cải tạo hoặc thay đổi tính chất sử dụng có từ 2 bước thiết kế trở lên.

a. Cơ quan thực hiện: Cảnh sát PCCC

b. Thời hạn giải quyết:

- Không quá 10 ngày làm việc đối với dự án nhóm A;
- Không quá 05 ngày làm việc đối với dự án nhóm B và nhóm C.

c. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị xem xét, cho ý kiến về giải pháp phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư (nếu ủy quyền cho một đơn vị khác thực hiện thì phải có văn bản ủy quyền kèm theo);
- Bản sao văn bản cho phép đầu tư của cấp có thẩm quyền;
- Dự toán tổng mức đầu tư dự án, công trình;
- Bản vẽ và bản thuyết minh thiết kế cơ sở thể hiện những nội dung yêu cầu về giải pháp phòng cháy và chữa cháy quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 13 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014.

Hồ sơ phải có xác nhận của chủ đầu tư nếu hồ sơ bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch phần thuyết minh ra tiếng Việt kèm theo.

d. Số lượng: 02 bộ hồ sơ

e. Kết quả thực hiện: Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy

2.4. Thẩm duyệt về PCCC đối với hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công

Các dự án, công trình thuộc Phụ lục IV Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 khi xây mới, cải tạo hoặc thay đổi tính chất sử dụng có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC phải thẩm duyệt thiết kế về PCCC.

a. Cơ quan thực hiện: Cảnh sát PCCC

b. Thời hạn giải quyết

- Không quá 15 ngày làm việc đối với dự án, công trình nhóm A;
- Không quá 10 ngày làm việc đối với dự án, công trình nhóm B và C.

c. Thành phần hồ sơ

- Văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư (nếu ủy quyền cho một đơn vị khác thực hiện thì phải có văn bản ủy quyền kèm theo);
- Bản sao văn bản chấp thuận quy hoạch của cấp có thẩm quyền (riêng đối với hồ sơ các công trình nêu tại các mục 14, 16 và 20 của Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 phải bổ sung văn bản chấp thuận địa điểm xây dựng của cơ quan Cảnh sát PC&CC trong thành phần hồ sơ; đối với các công trình đã được thẩm duyệt về PCCC, nay xin thẩm duyệt bổ sung, điều chỉnh phải bổ sung các văn bản đã được thẩm duyệt hoặc nghiệm thu về PCCC và bản vẽ thiết kế có liên quan trong thành phần hồ sơ);
- Dự toán tổng mức đầu tư dự án, công trình;
- Bản vẽ và bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công thể hiện những nội dung yêu cầu về PC&CC (quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 13 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014).

Hồ sơ phải có xác nhận của chủ đầu tư nếu hồ sơ bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch phần thuyết minh ra tiếng Việt kèm theo.

d. Số lượng: 02 bộ hồ sơ.

e. Kết quả thực hiện: Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy

Dự án, công trình không thuộc danh mục quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 khi xây dựng mới, cải tạo hoặc thay đổi tính chất sử dụng vẫn phải thiết kế bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy nhưng không bắt buộc phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.

VIII. THỦ TỤC XÂY DỰNG

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội khóa XIII;
- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị.
- Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị.
- Thông tư số 15/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng.
- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.

2. Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết

Các khu vực trong thành phố, thị xã, thị trấn, khi thực hiện đầu tư xây dựng thì phải lập quy hoạch chi tiết để cụ thể hóa quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, làm cơ sở để lập dự án đầu tư xây dựng và cấp giấy phép xây dựng.

Đối với dự án đầu tư xây dựng do một chủ đầu tư tổ chức thực hiện có quy mô nhỏ hơn 5 ha (nhỏ hơn 2 ha đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở chung cư) thì có thể lập dự án đầu tư xây dựng mà không phải lập quy hoạch chi tiết. Bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình, giải pháp về hạ tầng kỹ thuật trong nội dung thiết kế cơ sở phải phù hợp với quy hoạch phân khu; đảm bảo sự đấu nối hạ tầng kỹ thuật và phù hợp với không gian kiến trúc với khu vực xung quanh.

** Nội dung đồ án quy hoạch chi tiết*

1. Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, thực trạng đất xây dựng, dân cư, xã hội, kiến trúc, cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật; các quy định của quy hoạch chung, quy hoạch phân khu có liên quan đến khu vực quy hoạch.

2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho toàn khu vực quy hoạch.

3. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất: xác định chức năng, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị về mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao công trình, khoảng lùi công trình đối với từng lô đất và trục đường; vị trí, quy mô các công trình ngầm (nếu có).

4. Xác định chiều cao, cốt sàn và trần tầng một; hình thức kiến trúc, hàng rào, màu sắc, vật liệu chủ đạo của các công trình và các vật thể kiến trúc khác cho từng lô đất; tổ chức cây xanh công cộng, sân vườn, cây xanh đường phố và mặt nước trong khu vực quy hoạch.

5. Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị:

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị được bố trí đến mạng lưới đường nội bộ, bao gồm các nội dung sau:

- a) Xác định cốt xây dựng đối với từng lô đất;
- b) Xác định mạng lưới giao thông (kể cả đường đi bộ nếu có), mặt cắt, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng; xác định và cụ thể hóa quy hoạch chung, quy hoạch phân khu về vị trí, quy mô bến, bãi đỗ xe (trên cao, trên mặt đất và ngầm);
- c) Xác định nhu cầu và nguồn cấp nước; vị trí, quy mô công trình nhà máy, trạm bơm nước; mạng lưới đường ống cấp nước và các thông số kỹ thuật chi tiết;
- d) Xác định nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp năng lượng; vị trí, quy mô các trạm điện phân phối; mạng lưới đường dây trung thế, hạ thế và chiếu sáng đô thị;
- đ) Xác định nhu cầu và mạng lưới thông tin liên lạc;
- e) Xác định lượng nước thải, rác thải; mạng lưới thoát nước; vị trí, quy mô các công trình xử lý nước bẩn, chất thải.

6. Đánh giá môi trường chiến lược

- a) Đánh giá hiện trạng môi trường về điều kiện địa hình; các vấn đề xã hội, văn hóa, cảnh quan thiên nhiên;
- b) Phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến môi trường; đề xuất hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp quy hoạch không gian, kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật tối ưu cho khu vực quy hoạch;
- c) Đề ra các giải pháp cụ thể giảm thiểu, khắc phục tác động đến môi trường đô thị khi triển khai thực hiện quy hoạch;
- d) Lập kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật, quản lý và quan trắc môi trường.

7. Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất và hệ thống hạ tầng kỹ thuật thể hiện ở tỷ lệ 1/500.

2.1. Thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết

- Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ và quy hoạch chi tiết của khu vực có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hoá, lịch sử, của quốc gia theo quy định của Chính phủ;

- UBND tỉnh phê duyệt nhiệm vụ và quy hoạch chi tiết các khu vực trong đô thị có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính của 2 huyện trở lên, khu vực có ý nghĩa quan

trọng, khu vực trong đô thị mới, trừ quy hoạch thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý, trừ các quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Xây dựng.

2.2. Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết đô thị

a. Cơ quan thực hiện

- Sở Xây dựng: Đối với nhiệm vụ quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh.
- UBND huyện: Đối với nhiệm vụ quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện.

b. Thời hạn giải quyết: 35 ngày

c. Thành phần hồ sơ

1. Bản vẽ bao gồm: Sơ đồ vị trí khu vực quy hoạch trích từ quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt theo tỷ lệ thích hợp và bản đồ ranh giới, phạm vi nghiên cứu, quy mô khu vực lập quy hoạch chi tiết đô thị. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

2. Thuyết minh:

a) Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch; phạm vi ranh giới, diện tích, chức năng, sơ bộ hiện trạng khu vực lập quy hoạch chi tiết. Quy hoạch chi tiết phải thống nhất, cụ thể hóa quy hoạch phân khu đã được phê duyệt.

b) Đánh giá sơ bộ hiện trạng, xác định những vấn đề, nội dung cơ bản cần giải quyết trong đồ án quy hoạch chi tiết.

c) Dự kiến các chỉ tiêu cơ bản áp dụng trong đồ án về quy mô dân số, nhu cầu sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật trên cơ sở các quy định của quy hoạch phân khu, quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt.

d) Yêu cầu cụ thể về việc Điều tra khảo sát hiện trạng và thu thập tài liệu.

đ) Dự kiến các hạng Mục công trình cần đầu tư xây dựng trong khu vực lập quy hoạch chi tiết đô thị; xác định các yêu cầu đối với việc nghiên cứu tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan, sử dụng đất, kết nối hạ tầng kỹ thuật và những yêu cầu khác.

e) Xác định danh Mục bản vẽ, thuyết minh, phụ lục kèm theo; số lượng, quy cách của sản phẩm hồ sơ đồ án; kế hoạch và tiến độ tổ chức lập quy hoạch.

3. Dự thảo Tờ trình và dự thảo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch.

d. Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

đ. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch

2.3. Đồ án quy hoạch chi tiết đô thị

a. Cơ quan thực hiện

- Sở Xây dựng: Đối với đồ án thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh.
- UBND huyện: Đối với đồ án thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện.

b. Thời hạn giải quyết: 40 ngày.

c. Thành phần hồ sơ

1. Thành phần bản vẽ:

a) Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000.

b) Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan, hạ tầng xã hội và đánh giá đất xây dựng. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

c) Các bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

d) Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

đ) Sơ đồ tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

e) Bản đồ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

g) Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

h) Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

i) Bản vẽ xác định các khu vực xây dựng công trình ngầm: Các công trình công cộng ngầm, các công trình cao tầng có xây dựng tầng hầm (nếu có). Thể hiện trên nền bản đồ địa hình theo tỷ lệ thích hợp.

k) Các bản vẽ thiết kế đô thị theo quy định của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013.

2. Thuyết minh:

Nội dung thuyết minh của hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết đô thị bao gồm:

a) Xác định chỉ tiêu về dân số, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và yêu cầu tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan cho toàn khu vực quy hoạch; chỉ tiêu sử dụng đất và yêu cầu về bố trí công trình đối với từng lô đất; bố trí mạng lưới các công trình hạ tầng kỹ thuật đến ranh giới lô đất.

b) Xác định vị trí, quy mô các khu đặc trưng cần kiểm soát, các nội dung cần thực hiện để kiểm soát và các quy định cần thực hiện.

c) Các giải pháp về thiết kế đô thị, kiến trúc công trình cụ thể và cảnh quan khu vực quy hoạch.

d) Xác định các khu vực xây dựng công trình ngầm (các công trình công cộng ngầm, các công trình nhà cao tầng có xây dựng tầng hầm, ...)

đ) Phân tích, đánh giá về tác động môi trường phù hợp với nội dung đánh giá môi trường chiến lược trong quy hoạch chung đã được phê duyệt.

e) Dự kiến sơ bộ về tổng mức đầu tư; đề xuất giải pháp về nguồn vốn và tổ chức thực hiện.

Thuyết minh đồ án quy hoạch chi tiết đô thị phải có bảng biểu thống kê, phụ lục tính toán, hình ảnh minh họa và hệ thống sơ đồ, bản vẽ thu nhỏ khổ A3 với ký hiệu và ghi chú rõ ràng, được sắp xếp kèm theo nội dung cho từng phần của thuyết minh liên quan.

3. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết đô thị: Nội dung theo quy định tại Khoản 3 Điều 35 Luật Quy hoạch đô thị và phải có các bản vẽ thu nhỏ kèm theo.

4. Dự thảo Tờ trình và dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch.

5. Phụ lục kèm theo thuyết minh (các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; bản vẽ minh họa; các số liệu tính toán). Phụ lục đính kèm văn bản pháp lý liên quan.

d. Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

đ. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch

3. Lập, thẩm định, phê duyệt dự án, thiết kế cơ sở

Dự án đầu tư xây dựng được phân loại theo quy mô, tính chất, loại công trình chính của dự án gồm:

- Dự án nhóm A;
- Dự án nhóm B;
- Dự án nhóm C;

Loại dự án đầu tư xây dựng công trình được quy định chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Khi đầu tư xây dựng chủ đầu tư phải lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng trừ các dự án chỉ cần yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng gồm:

- Công trình xây dựng sử dụng cho mục đích tôn giáo;

- Công trình xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng (không bao gồm tiền sử dụng đất).

*** Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi (dự án) gồm**

1. Thiết kế cơ sở được lập để đạt được mục tiêu của dự án, phù hợp với công trình xây dựng thuộc dự án, bảo đảm sự đồng bộ giữa các công trình khi đưa vào khai thác, sử dụng. Thiết kế cơ sở gồm thuyết minh và các bản vẽ thể hiện các nội dung sau: a) Vị trí xây dựng, hướng tuyến công trình, danh mục và quy mô, loại, cấp công trình thuộc tổng mặt bằng xây dựng;

b) Phương án công nghệ, kỹ thuật và thiết bị được lựa chọn (nếu có);

c) Giải pháp về kiến trúc, mặt bằng, mặt cắt, mặt đứng công trình, các kích thước, kết cấu chính của công trình xây dựng;

d) Giải pháp về xây dựng, vật liệu chủ yếu được sử dụng, ước tính chi phí xây dựng cho từng công trình;

đ) Phương án kết nối hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài công trình, giải pháp phòng, chống cháy, nổ;

e) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng và kết quả khảo sát xây dựng để lập thiết kế cơ sở.

2. Các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi (dự án), gồm:

a) Sự cần thiết và chủ trương đầu tư, mục tiêu đầu tư xây dựng, địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất, quy mô công suất và hình thức đầu tư xây dựng;

b) Khả năng bảo đảm các yếu tố để thực hiện dự án như sử dụng tài nguyên, lựa chọn công nghệ thiết bị, sử dụng lao động, hạ tầng kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm, yêu cầu trong khai thác sử dụng, thời gian thực hiện, phương án giải phóng mặt bằng xây dựng, tái định cư (nếu có), giải pháp tổ chức quản lý thực hiện dự án, vận hành, sử dụng công trình và bảo vệ môi trường;

c) Đánh giá tác động của dự án liên quan đến việc thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, tái định cư; bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái, an toàn trong xây dựng, phòng, chống cháy, nổ và các nội dung cần thiết khác;

d) Tổng mức đầu tư và huy động vốn, phân tích tài chính, rủi ro, chi phí khai thác sử dụng công trình, đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; kiến nghị cơ chế phối hợp, chính sách ưu đãi, hỗ trợ thực hiện dự án;

đ) Các nội dung khác có liên quan.

*** Nội dung Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng**

1. Thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế công nghệ (nếu có) và dự toán xây dựng.
2. Các nội dung khác của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng gồm thuyết minh về sự cần thiết đầu tư, mục tiêu xây dựng, địa điểm xây dựng, diện tích sử dụng đất, quy mô, công suất, cấp công trình, giải pháp thi công xây dựng, an toàn xây dựng, phương án giải phóng mặt bằng xây dựng và bảo vệ môi trường, bố trí kinh phí thực hiện, thời gian xây dựng, hiệu quả đầu tư xây dựng công trình.

3.1. Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng**3.2. Thời hạn giải quyết**

a. Đối với thẩm định dự án:

- 30 ngày làm việc đối với dự án nhóm B.
- 20 ngày làm việc đối với dự án nhóm C.

b. Đối với thẩm định thiết kế cơ sở:

- 20 ngày làm việc đối với dự án nhóm B.
- 15 ngày làm việc đối với dự án nhóm C.

3.3. Thành phần hồ sơ

- Tờ trình thẩm định theo mẫu 01 tại Phụ lục II Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015.

- Thiết kế cơ sở;

- Các văn bản pháp lý, tài liệu liên quan:

- + Nhiệm vụ khảo sát xây dựng được duyệt phù hợp với bước thiết kế;
- + Nhiệm vụ thiết kế xây dựng được duyệt phù hợp với bước thiết kế;
- + Tài liệu khảo sát xây dựng phù hợp với bước thiết kế trình thẩm định;
- + Bản sao các Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng;
- + Bản sao hồ sơ về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của các cá nhân là chủ nhiệm, chủ trì khảo sát, thiết kế xây dựng công trình;
- + Tài liệu liên quan đến quy hoạch khu đất được cấp có thẩm quyền cung cấp: Chỉ giới đường đỏ/Giấy phép quy hoạch/Quy hoạch tổng mặt bằng/Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500.

3.4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ gốc**3.5. Kết quả thực hiện:** Quyết định phê duyệt dự án, thiết kế cơ sở

4. Cấp giấy phép xây dựng cho dự án

Trước khi khởi công xây dựng công trình, chủ đầu tư phải có giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định.

4.1. Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng

4.2. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc.

4.3. Thành phần hồ sơ

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo mẫu tại Phụ lục số 01 Thông tư 15/2016/TT-BXD hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính hai bộ bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công các công trình xây dựng đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, mỗi bộ gồm:

+ Bản vẽ tổng mặt bằng của dự án hoặc tổng mặt bằng từng giai đoạn của dự án tỷ lệ 1/100 - 1/500;

+ Bản vẽ mặt bằng từng công trình trên lô đất tỷ lệ 1/100 - 1/500, kèm theo sơ đồ vị trí công trình;

+ Bản vẽ các mặt đứng và các mặt cắt chính của từng công trình tỷ lệ 1/50 - 1/200;

+ Bản vẽ mặt bằng móng tỷ lệ 1/100 - 1/200 và mặt cắt móng tỷ lệ 1/50 của từng công trình kèm theo sơ đồ đấu nối với hệ thống thoát nước mưa, xử lý nước thải, cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc tỷ lệ 1/50 - 1/200.

Trường hợp thiết kế xây dựng của công trình đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định, các bản vẽ thiết kế quy định tại Khoản này là bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp các bản vẽ thiết kế xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định.

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

4.4. Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

4.5. Kết quả thực hiện: Giấy phép xây dựng.

IX. THÔNG TIN LIÊN HỆ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CỦA TỈNH

Cơ quan	Liên hệ bộ phận tiếp nhận và trả kết quả
Cấp tỉnh	
Văn phòng UBND tỉnh	0208 3.854636
Sở Kế hoạch và Đầu tư	0208 3.855734
Sở Xây dựng	0208 3. 758076
Sở Tài nguyên và Môi trường	0208 3.656324
Sở Nông nghiệp và PTNT	0208 3.855431
Sở Công thương	0208 3.651283
Sở Giao thông vận tải	0208 3.856534
Cảnh sát PC & CC tỉnh Thái Nguyên	0208 6.513888
Cấp huyện, thành phố, thị xã	
UBND thành phố Thái Nguyên	0208 3.856786
UBND thành phố Sông Công	0208 3.862439
UBND huyện Đồng Hỷ	0208 3.722122
UBND huyện Võ Nhai	0208 3.827309
UBND huyện Phú Bình	0208 3.867456
UBND huyện Phú Lương	0208 3. 877302
UBND huyện Định Hóa	0208 3. 878365
UBND huyện Đại Từ	0208 3.824200
UBND Thị xã Phổ Yên	0208 3.863137